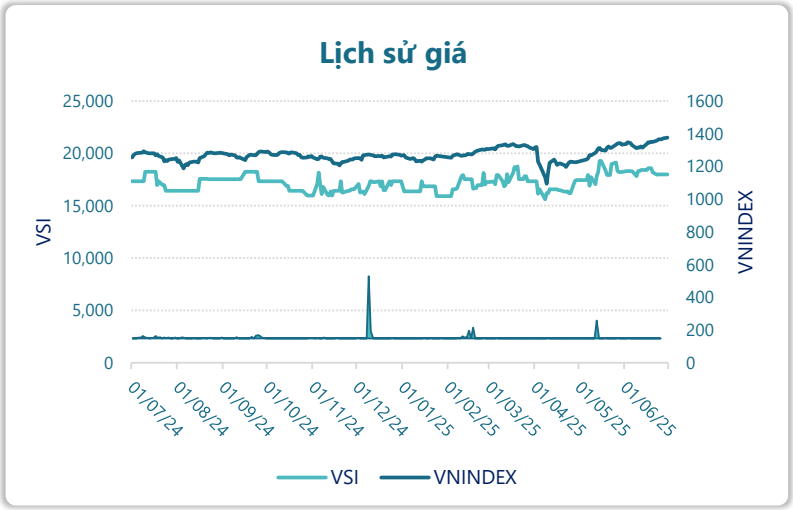
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,275
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,612
SL cổ phiếu LH	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,250
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
P/E	8.0
EPS	2,259

DT thuần

Q2/25

158

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 69.8| 79.4%

YoY: ▲ 118| 294%

LN sau thuế

Q2/25

7.16

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.68| 10.4%

YoY: ▲ 2.79| 63.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

7.2%

+/- YoY: ▼ 12.5%

DT thuần

6T 2025

246

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 147| 149%

LN sau thuế

6T 2025

13.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.93| 77.7%

ROE

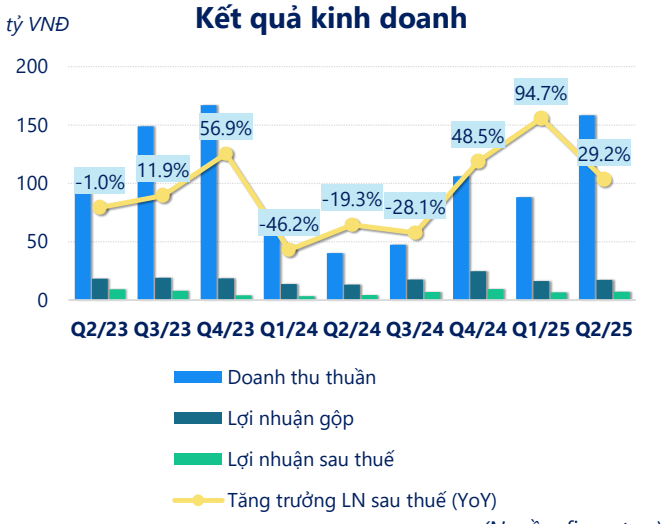
Q2/25

15.5%

+/- YoY: ▲ 5.3%

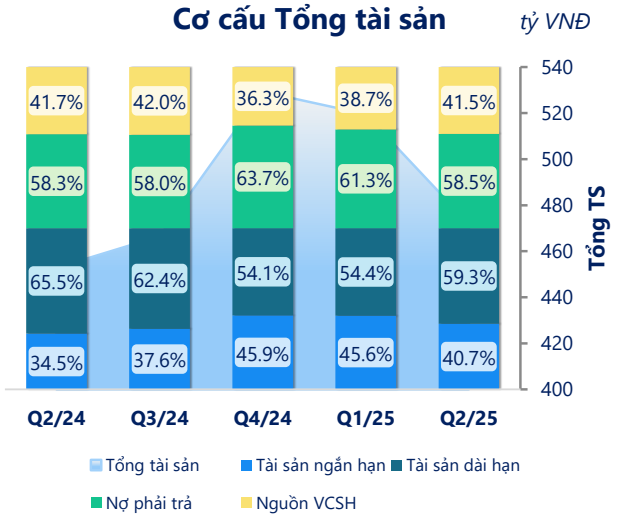
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



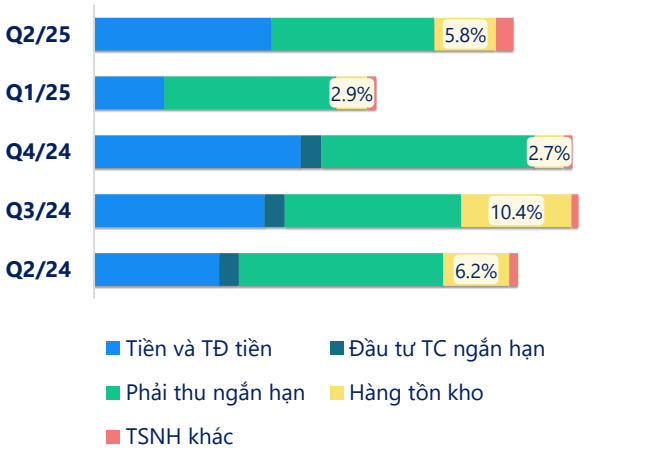
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



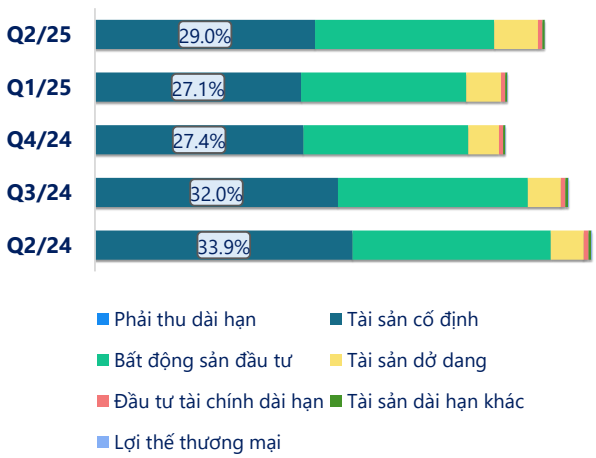
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



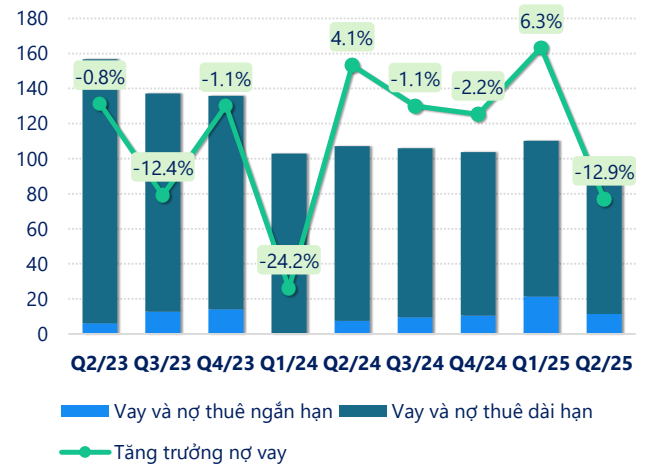
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



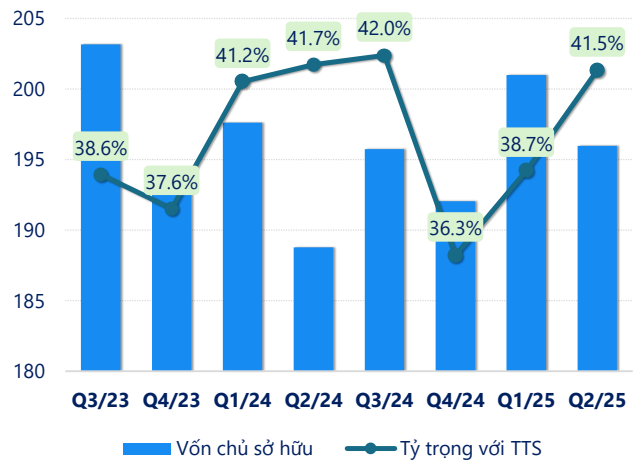
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



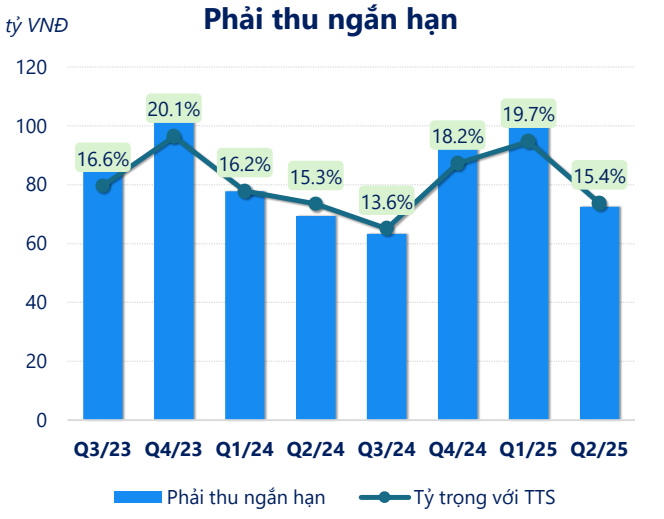
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



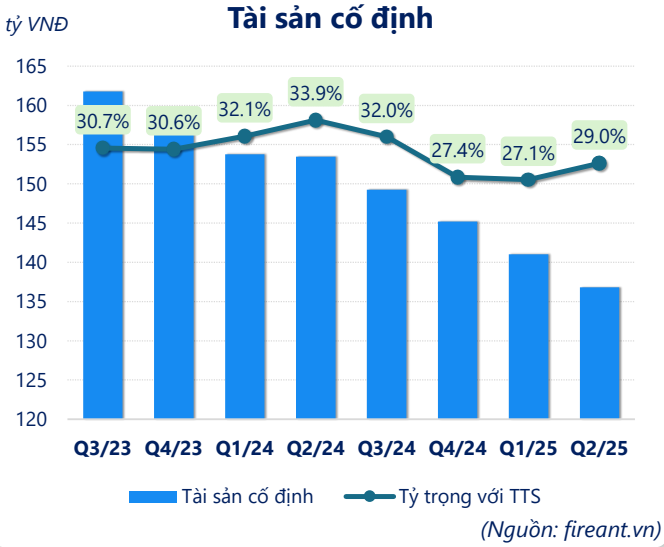
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



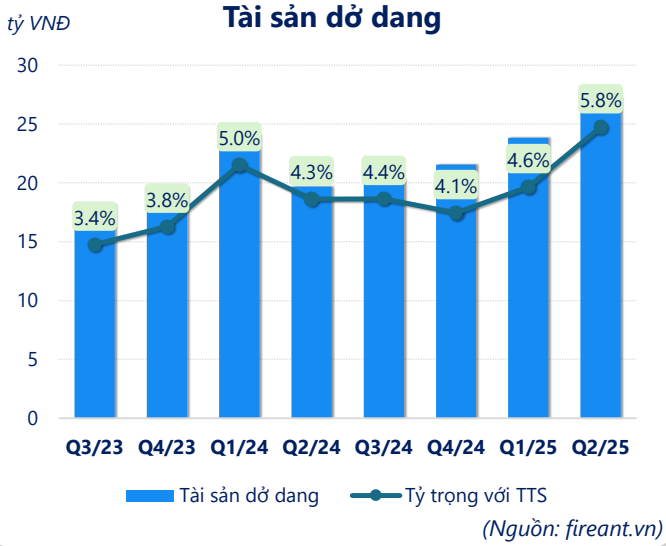
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



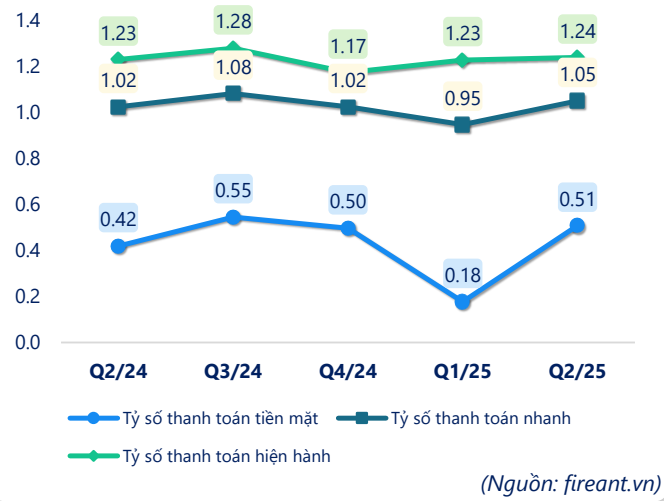
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



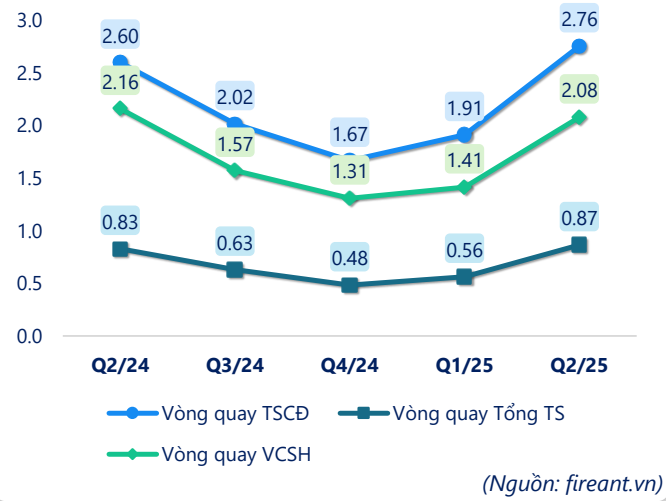
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**453**	**467**	**529**	**520**	**472**
Tài sản ngắn hạn	**156**	**175**	**243**	**237**	**192**
Tiền và tương đương tiền	53.3	74.8	103	34.2	78.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	33.0	0
Phải thu ngắn hạn	69.3	63.3	96.2	102	72.5
Hàng tồn kho	26.1	27.0	30.9	54.2	29.2
Tài sản ngắn hạn khác	7.58	10.4	13.0	13.2	11.7
Tài sản dài hạn	**296**	**291**	**286**	**282**	**280**
Phải thu dài hạn	0.07	0	0	0	0
Tài sản cố định	153	149	145	141	137
Bất động sản đầu tư	118	117	115	113	111
Tài sản dở dang	19.7	20.3	21.5	23.8	27.2
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	2.86	2.86	2.86
Tài sản dài hạn khác	1.49	1.59	1.38	1.49	1.39
Lợi thế thương mại	0.68	0.59	0.49	0.39	0.29
Nợ phải trả	**264**	**271**	**337**	**319**	**276**
Nợ ngắn hạn	**127**	**137**	**207**	**193**	**155**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.46	9.55	10.5	21.3	11.3
Phải trả người bán ngắn hạn	32.3	34.5	51.0	58.4	53.0
Nợ dài hạn	137	134	130	125	121
Vay và nợ thuê dài hạn	99.7	96.4	93.2	88.9	84.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	**189**	**196**	**192**	**201**	**196**
Vốn chủ sở hữu	**189**	**196**	**192**	**201**	**196**
Vốn điều lệ	132	132	132	132	132
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01

(Nguồn: fireant.vn)